

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *3771* /QĐ-UBND

*Thanh Hoá, ngày 04 tháng 10 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình:  
Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Đông Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Công văn số 232/CV-HĐND ngày 10/04/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Đông Sơn;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5198/SXD-HĐXD ngày 21/9/2017 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Đông Sơn; của UBND huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 1218/TTr-UBND ngày 21/8/2017 *(kèm theo hồ sơ)*,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Đông Sơn với những nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Đông Sơn.
- 2. Chủ đầu tư:** UBND huyện Đông Sơn.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn.
- 4. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp II.
- 5. Mục tiêu đầu tư:** Đầu tư cơ sở vật chất nhằm đáp ứng điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức, người lao động của HĐND, UBND huyện, đơn vị sự nghiệp công lập (gồm Trung tâm Văn hóa - Thông tin, Đài Truyền thanh, Trạm Khuyến nông, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Chi cục thống kê, Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình).
- 6. Quy mô và nội dung đầu tư**

## 6.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) San nền: theo phương pháp đường đồng mức; hướng dốc san nền phù hợp với quy hoạch chung về hướng mặt, cao độ không chế quy hoạch.

b) Cấp, thoát nước ngoài nhà:

- Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước chung của khu vực qua bể nước ngầm, sau đó được dẫn đến các công trình, hệ thống đường ống cấp nước ngoài nhà sử dụng ống nhựa chịu nhiệt HDPE đường kính D50;

- Hệ thống thoát nước ngoài nhà bằng các rãnh thoát nước B300 xây gạch, có nắp bằng tấm đan BTCT đúc sẵn.

- Hệ thống thoát nước thải ngoài nhà được thiết kế riêng với thoát nước mặt; bằng ống BTCT đường kính D300.

c) Cấp điện, chiếu sáng: Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ cột 34 lộ 979 E9.1 Núi 1 Đông Sơn đến trạm biến áp được xây mới có công suất thiết kế phù hợp; từ tủ điện tổng hạ thế của trạm biến áp cấp đến các tủ điện bằng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC luồn trong ống nhựa cứng HDPE được đi ngầm đất.

d) Phòng cháy, chữa cháy ngoài nhà:

- Thiết kế hệ thống họng cứu hỏa ngoài nhà, bể ngầm và trạm bơm có công suất phù hợp để phục vụ nhu cầu cấp nước sinh hoạt và cấp nước PCCC cho dự án.

- Nước cấp cho họng chữa cháy được lấy từ bể cấp nước chữa cháy, ống cấp nước cứu hỏa ngoài nhà bằng ống kẽm D100, 150.

e) Sân, đường nội bộ, cây xanh, cổng, hàng rào: được thiết kế đồng bộ phù hợp với quy mô, công năng công trình và đảm bảo cảnh quan khu vực.

## 6.2. Nhà làm việc

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 06 tầng; diện tích xây dựng 674,0m<sup>2</sup>; diện tích sàn xây dựng 4.164,0 m<sup>2</sup>; chiều cao công trình là 23,25m; cos 0,00m (cos tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 3,45m.

- Mặt bằng tầng trệt bố trí không gian để xe cán bộ, nhân viên, kho lưu trữ; phòng kỹ thuật điện, nhà nghỉ đội xe + trực kỹ thuật điện nước, thang bộ; mặt bằng tầng 1 bố trí không gian sảnh, trung tâm một cửa liên thông, đội kiểm tra quy tắc, chánh văn phòng, văn phòng đăng ký quyền sử đất, phòng thanh tra, văn phòng, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt, thang máy, thang bộ; mặt bằng tầng 2 gồm phòng trưởng phòng kinh tế hạ tầng, phòng Chủ tịch HĐND, 02 phòng kinh tế hạ tầng, phòng trưởng phòng Tài nguyên môi trường, phòng Trưởng phòng tài chính kế hoạch, 03 phòng tài chính kế hoạch, phòng Chủ tịch UBND, phòng văn thư, phòng họp nhỏ, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt, thang máy, thang bộ; mặt bằng tầng 3 gồm phòng trưởng phòng giáo dục, 02 phòng phó Chủ tịch HĐND, phòng giáo dục, phòng trưởng đài, phòng đài truyền thanh, phòng nội

vụ, phòng văn hóa thông tin, phòng trưởng phòng nội vụ, phòng họp giao ban, 02 phòng tài nguyên, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt, thang bộ, thang máy; mặt bằng tầng 4 gồm phòng Chi cục trưởng thống kê, 02 phòng phó Chủ tịch UBND, phòng chi cục thống kê, trưởng ban QLDA, ban QLDA, phòng trưởng phòng LĐTB - XH, phòng tư pháp, phòng trưởng phòng tư pháp, phòng nông nghiệp, phòng LĐTB - XH, phòng y tế, ban kinh tế HĐND, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt, thang bộ, thang máy; mặt bằng tầng 5 gồm trung tâm TTVH-TT, phòng giám đốc Trung tâm TTVH - TT, phòng trưởng trạm khuyến nông, trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình, phòng giám đốc trung tâm dân số, phòng trạm khuyến nông, phòng quản trị thông tin, phòng họp lớn, phòng kỹ thuật hội trường, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt, thang máy, thang bộ.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ, 01 thang máy; giao thông ngang bằng hành lang giữ nhà rộng 2,4m.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc li tâm BTCT dự ứng lực trước đường kính D300; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ, phòng chống mối, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

**6.3. Nhà bảo vệ:** có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 24m<sup>2</sup>; chiều cao công trình 3,9m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền nhà) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,20m; phần móng sử dụng giải pháp móng xây đá hộc; phần thân sử dụng hệ tường chịu lực, sàn BTCT.

**6.4. Nhà để xe máy:** có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 109,0m<sup>2</sup>; chiều cao công trình 4,53m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền nhà) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,20m; phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT; phần thân sử dụng hệ cột thép, vì kèo, xà gồ thép hộp, lợp tôn.

**6.5. Nhà để xe ô tô:** có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 104,0m<sup>2</sup>; chiều cao công trình 4,65m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền nhà) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,15m; phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT; phần thân sử dụng hệ cột BTCT, vì kèo, xà gồ thép, lợp tôn.

**7. Số bước thiết kế:** 02 bước.

**8. Tổng mức đầu tư (làm tròn):** 55.989.807.000 đồng; *trong đó:*

- Chi phí BT, hỗ trợ và TĐC : 1.414.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng : 35.659.340.000 đồng;
- Chi phí thiết bị : 7.232.320.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 1.011.853.252 đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXD : 3.495.551.650 đồng;
- Chi phí khác : 2.086.760.098 đồng;
- Chi phí dự phòng : 5.089.982.500 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

**9. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác

**10. Cơ cấu nguồn vốn:**

- Ngân sách tỉnh 70% tổng mức đầu tư (39,2 tỷ đồng): Đầu tư phần chi phí xây dựng và thiết bị hạng mục nhà làm việc; chi phí quản lý dự án; tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác; dự phòng của dự án.

- Ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác 30% tổng mức đầu tư (khoảng 16,8 tỷ đồng): Đầu tư phần chi phí xây dựng, thiết bị các hạng mục công trình phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; chi phí bồi thường GPMB.

**11. Hình thức quản lý dự án:** Thực hiện theo quy định của pháp luật.

**12. Thời gian thực hiện:** 2018 - 2020 (khởi công mới năm 2018).

**13. Các nội dung khác:** Yêu cầu phương án thiết kế xây dựng phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, có dây chuyền công năng sử dụng thuận lợi (hiện tại đang bố trí khu vệ sinh lệch cos) và đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận, sử dụng; cos san nền phải phù hợp với thoát nước khu vực; nghiên cứu giải pháp bố trí điều hoà (cục nóng) đảm bảo hình khối kiến trúc và mặt tiền công trình; không sử dụng cát để san nền công trình.

**Điều 2.** Chủ đầu tư (UBND huyện Đông Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

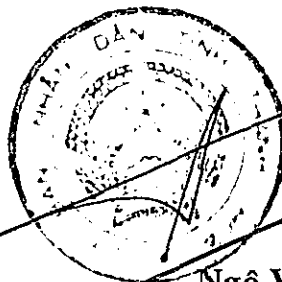
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M9.10)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Văn Tuấn**


**Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**  
**Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Đông Sơn.**  
*(Kèm theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: đồng

| Stt        | Khoản mục chi phí                                                            | Ký hiệu        | Cách tính                           | Thành tiền            |                      |                       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|            |                                                                              |                |                                     | Trước VAT             | Thuế VAT             | Sau VAT               |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ</b>                             | <b>Gbt,tđc</b> |                                     | <b>1.285.454.545</b>  | <b>128.545.455</b>   | <b>1.414.000.000</b>  |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                                      | <b>Gxd</b>     | Khối lượng x suất đầu tư (sau thuế) | <b>32.417.581.818</b> | <b>3.241.758.182</b> | <b>35.659.340.000</b> |
| 1          | Nhà làm việc (bao gồm khu làm việc và tầng trệt để xe cho cán bộ, nhân viên) |                | 4.164 m2 x 5.850.000                | 22.144.909.091        | 2.214.490.909        | 24.359.400.000        |
| 2          | Nhà bảo vệ                                                                   |                | 24 m2 x 5.000.000                   | 109.090.909           | 10.909.091           | 120.000.000           |
| 3          | Nhà để xe khách                                                              |                | 109 m2 x 3.000.000                  | 297.272.727           | 29.727.273           | 327.000.000           |
| 4          | Gara ô tô                                                                    |                | 104 m2 x 4.000.000                  | 378.181.818           | 37.818.182           | 416.000.000           |
| 5          | Cổng (02 cổng chính, 01 cổng phụ)                                            |                | Tạm tính                            | 590.909.091           | 59.090.909           | 650.000.000           |
| 6          | Tường rào                                                                    |                | 380m x 2.000.000                    | 690.909.091           | 69.090.909           | 760.000.000           |
| 7          | Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà                                               |                | Tạm tính                            | 1.272.727.273         | 127.272.727          | 1.400.000.000         |
| 8          | Sân đường nội bộ, cây xanh                                                   |                | Tạm tính                            | 1.090.909.091         | 109.090.909          | 1.200.000.000         |
| 9          | Cấp, thoát nước ngoài nhà                                                    |                | Tạm tính                            | 1.090.909.091         | 109.090.909          | 1.200.000.000         |
| 10         | PCCC ngoài nhà                                                               |                | Tạm tính                            | 818.181.818           | 81.818.182           | 900.000.000           |
| 11         | San nền                                                                      |                | 23.772 m3 x 145.000                 | 3.133.581.818         | 313.358.182          | 3.446.940.000         |
| 12         | Tường kê chắn đất                                                            |                | 400m x 2.200.000                    | 800.000.000           | 80.000.000           | 880.000.000           |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>                                                      | <b>Gtb</b>     | Khái toán phần chi phí thiết bị     | <b>6.574.836.364</b>  | <b>657.483.636</b>   | <b>7.232.320.000</b>  |
| 1          | Thiết bị nhà làm việc (bao gồm cả thiết bị văn phòng, điều hòa)              |                | Tạm tính                            | 2.025.563.636         | 202.556.364          | 2.228.120.000         |
| 2          | Thiết bị trung tâm một cửa liên thông                                        |                | nt                                  | 579.272.727           | 57.927.273           | 637.200.000           |

| Stt | Khoản mục chi phí                                                                           | Ký hiệu | Cách tính                               | Thành tiền    |             |               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------|---------------|-------------|---------------|
|     |                                                                                             |         |                                         | Trước VAT     | Thuế VAT    | Sau VAT       |
| 3   | Thiết bị phòng hội nghị                                                                     |         | nt                                      | 1.242.727.273 | 124.272.727 | 1.367.000.000 |
| 4   | Thang máy 6 điểm dừng                                                                       |         | nt                                      | 909.090.909   | 90.909.091  | 1.000.000.000 |
| 5   | Thiết bị phục vụ vận hành khác (trạm biến áp, máy bơm, hệ thống PCCC)                       |         | nt                                      | 1.818.181.818 | 181.818.182 | 2.000.000.000 |
| IV  | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN                                                                       | Gqlda   | $(Gxd+Gtb)^{trước\ VAT} \times 2,595\%$ | 919.866.593   | 91.986.659  | 1.011.853.252 |
| V   | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG                                                              | Gtv     |                                         | 3.177.774.227 | 317.777.423 | 3.495.551.650 |
| 1   | Khảo sát địa chất, địa hình                                                                 |         | Tạm tính                                | 313.809.091   | 31.380.909  | 345.190.000   |
| 2   | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)            |         | $(Gxd+Gtb)^{trước\ VAT} \times 0,811\%$ | 316.228.511   | 31.622.851  | 347.851.363   |
| 3   | Chi phí thiết kế xây dựng (Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)                         |         | $(Gxd)^{trước\ VAT} \times 3,111\%$     | 1.008.510.970 | 100.851.097 | 1.109.362.067 |
| 4   | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)                |         | $(Gxd)^{trước\ VAT} \times 0,202\%$     | 65.483.515    | 6.548.352   | 72.031.867    |
| 5   | Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)                 |         | $(Gxd)^{trước\ VAT} \times 0,197\%$     | 63.862.636    | 6.386.264   | 70.248.900    |
| 6   | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017) |         | $(Gxd)^{trước\ VAT} \times 0,283\%$     | 91.741.757    | 9.174.176   | 100.915.932   |
| 7   | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị (Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)  |         | $(Gtb)^{trước\ VAT} \times 0,367\%$     | 118.972.525   | 11.897.253  | 130.869.778   |
| 8   | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)                |         | $(Gxd)^{trước\ VAT} \times 2,680\%$     | 868.791.193   | 86.879.119  | 955.670.312   |
| 9   | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)                 |         | $(Gtb)^{trước\ VAT} \times 0,844\%$     | 55.491.619    | 5.549.162   | 61.040.781    |
| 10  | Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư (Nghị định số 84/2015/NĐ-CP)                        |         | Chi phí QLDA $\times 20\%$              | 183.973.319   | 18.397.332  | 202.370.650   |
| 11  | Chi phí tư vấn khác (lựa chọn nhà thầu thiết kế bản vẽ thi công, nhà thầu giám sát,...)     |         | Tạm tính                                | 90.909.091    | 9.090.909   | 100.000.000   |

| Stt        | Khoản mục chi phí                                                                                                  | Ký hiệu               | Cách tính                                             | Thành tiền           |                    |                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
|            |                                                                                                                    |                       |                                                       | Trước VAT            | Thuế VAT           | Sau VAT               |
| <b>VI</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                                                | <b>Gk</b>             |                                                       | <b>1.918.986.382</b> | <b>167.773.716</b> | <b>2.086.760.098</b>  |
| 1          | Lệ phí thẩm định dự án đầu tư ( <i>Thông tư số 209/2016/TT-BTC</i> )                                               |                       | Tổng mức đầu tư x 0,015%                              | 8.400.000            |                    | 8.400.000             |
| 2          | Chi phí bảo hiểm công trình                                                                                        |                       | $(G_{xd} + G_{tb})^{\text{trước VAT}} \times 0,300\%$ | 116.977.255          | 11.697.725         | 128.674.980           |
| 3          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán ( <i>Thông tư số 09/2016/TT-BTC</i> )                                       |                       | Tổng mức đầu tư x 0,463% x 50%                        | 129.640.000          |                    | 129.640.000           |
| 4          | Chi phí kiểm toán ( <i>Thông tư số 09/2016/TT-BTC</i> )                                                            |                       | Tổng mức đầu tư x 0,729%                              | 408.240.000          | 40.824.000         | 449.064.000           |
| 5          | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp ( <i>Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i> )          |                       | $(G_{xd})^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$          | 32.417.582           |                    | 32.417.582            |
| 6          | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm thiết bị ( <i>Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i> ) |                       | $(G_{tb})^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$          | 6.574.836            |                    | 6.574.836             |
| 7          | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN ( <i>Công văn số 2814/BXD-GĐ</i> )                                               |                       | Tạm tính                                              | 60.000.000           |                    | 60.000.000            |
| 8          | Chi phí thẩm duyệt PCCC ( <i>Thông tư số 258/2016/NĐ-CP</i> )                                                      |                       | Tổng mức đầu tư x 0,008%                              | 4.216.800            |                    | 4.216.800             |
| 9          | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                                                                     |                       | Tạm tính                                              | 17.904.545           | 1.790.455          | 19.695.000            |
| 10         | Chi phí hạng mục chung ( <i>Thông tư số 06/2016/TT-BXD</i> )                                                       |                       | Khái toán chi phí hạng mục chung                      | 1.134.615.364        | 113.461.536        | 1.248.076.900         |
| <b>VII</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                                                            | <b>G<sub>DP</sub></b> | <b>G<sub>dp1</sub> + G<sub>dp2</sub></b>              |                      |                    | <b>5.089.982.500</b>  |
| 1          | Dự phòng do khối lượng phát sinh                                                                                   | G <sub>dp1</sub>      | $(I + II + III + IV + V + VI) \times 5\%$             |                      |                    | 2.544.991.250         |
| 2          | Dự phòng do yếu tố trượt giá                                                                                       | G <sub>dp2</sub>      | $(I + II + III + IV + V + VI) \times 5\%$             |                      |                    | 2.544.991.250         |
|            | <b>TỔNG CỘNG (làm tròn)</b>                                                                                        |                       | $(I + II + III + IV + V + VI + VII)$                  |                      |                    | <b>55.989.807.000</b> |